TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/DS-PT
Ngày 08/01/2025
V/v: "Tranh chấp QSD đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Triều
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Trâm Anh
Ông Đoàn Văn Thậm

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa***: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 247/2024/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 305/2024/QĐXX-PT ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số 555 tổ 9, khu phố M, TT. S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Số 555 tổ 9, khu phố M, TT. S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố T, TT. S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khu phố T, TT. S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968

Địa chỉ: Tổ 10, khu phố M, TT. S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

5. Chị Nguyễn Thị Kim H (tên gọi khác: T), sinh năm 1996 và anh Đỗ Thanh H, sinh năm 1998.

Địa chỉ: Tổ 10, khu phố M, TT. S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M.

(ông M, anh T, bà N, bà C, anh H có mặt; Bà Q, chị H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/3/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn M và người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Minh T trình bày:

Nguyên vào ngày 15/03/2010, ông M được mẹ là bà Lê Thị B chuyển nhượng cho 03 công đất ruộng, mẹ ông cho thêm 4,3m đất ngang làm đường nước chạy dài 25m (làm đường mương dẫn nước), có lập giấy tay.

Theo di chúc của mẹ ông lập ngày 25/02/2012, mẹ ông cho ông một nền nhà ngang 10m, dài 25m, loại đất thổ cư tọa lạc tại khu phố M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Tại Biên bản hòa giải ngày 20/06/2013 của Ban lãnh đạo khu phố M, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị N đồng ý cho ông thêm 02m ngang nữa.

Tổng cộng, ông được 16,3m ngang, dài 25m chạy xuống tận bến sông kênh Cây Gòn. Ông liên tục sử dụng phần được cho ngang 16,3m, chiều dài 25m ổn định không ai tranh chấp.

Đến ngày 01/07/2015, bà Nguyễn Thị C (em thứ 7) cùng với chị Nguyễn Thị Q (chị gái ruột) đến thỏa thuận với ông, yêu cầu ông hoán đổi vị trí.

Hiện đất bà C được cho ngang 10m, dài xuống bến sông 25m. Bà C giao cho ông phần đất được cho ngang 10m, kèm theo 7.000.000 đồng để ông đổi cho bà C phần đất ngang 8,3m, dài hết đất (Có thỏa thuận đề ngày 01/7/2015). Còn bà N cho ông thêm 01m cập nhà mồ, để ông làm đường nước.

Sau khi thỏa thuận với bà C. Ông mua ống cống xi măng đặt xuống phần đất 01m bà N giao. Phần đất 4,3m đường nước, mẹ ông cho thì ông mướn xe cuốc lấp đất lại và cất nhà cho con vào ngày 19/02/2019. Hiện nay vợ chồng con tên Nguyễn Thị Kim H đang sử dụng.

Riêng phần đất được mẹ chia cho ngang 10m đổi với bà C 8,3m, ông còn dư thêm 1,7m phần của bà C. Bà Q, bà N đồng ý cho ông tại Biên bản hòa giải 2013 là 02m ngang + mẹ ông cho cái mương dẫn nước 4,3m + thêm 01m làm cống thoát nước cập nhà mồ. Tổng diện tích ông đang quản lý sử dụng = 19m

ngang, dài 25m chạy dọc xuống kênh Cây Gòn với diện tích 475m^2.

Tại cuộc hòa giải ngày 01/03/2023, Ban hòa giải đối chiếu đơn yêu cầu của ông và các giấy tờ bằng chứng có liên quan, thì Ban hòa giải thừa nhận việc ông yêu cầu là chính đáng, có cơ sở. Nhưng phía bà N cho rằng cuộc hòa giải tại khu phố M, không có mặt bà, nhưng lại có chữ ký.

Việc thỏa thuận hoán đổi đất giữa ông với bà C, bà Q, bà N thì bị N thừa nhận là có biết việc hoán đổi vị trí đất, mà bà yêu cầu lấy lại chiều ngang tranh chấp 6,3m, ngang mặt tiền giáp kênh Cây Gòn, chạy dài hết đất.

Ông M yêu cầu Toà án công nhận phần đất có chiều ngang 18m (bao gồm 10m do bà C đổi theo Tờ di chúc + 1,7m bà C đổi thừa + Đường nước mẹ ông cho 4,3m và 02m mẹ ông cho), chiều dài hết đất. Đồng thời, ông yêu cầu công nhận cho ông phần đất có chiều ngang 01m, chiều dài hết đất (giáp phía bên kia nhà mồ). Đất toạ lạc tại khu phố Mỹ Hoà, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông (Theo trích đo địa chính số TĐ 03-2024 ngày 27/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H).

Bác đơn tranh chấp của bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông M phải trả lại diện tích đất ngang 6,3m, dài hết đất, diện tích 157,5m^2 toạ lạc tại khu phố M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bà N không chịu giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách thửa cho gia đình ông M, thì ông M yêu cầu Toà án đề nghị Cơ quan chuyên môn thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị N để điều chỉnh theo đúng diện tích đất bà N đang sử dụng và giải quyết cho ông M lập hồ sơ thủ tục cấp mới phần diện tích đất ông yêu cầu công nhận cho ông nêu trên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Nguyên trước năm 1975, cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1921, bà Lê Thị B, sinh năm 1926, cùng thường trú tại khu phố M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang có khai mở được diện tích 8.400m², đất tọa lạc tại ấp M (nay là khu phố M), thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang), đất có vị trí tứ cận giáp ranh như sau: Phía Đông giáp đất ông Quách Văn S; phía Tây giáp ranh xã K; phía Nam giáp đất ông Hồ Hoàng N, Phạm Văn T; phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị Q.

Sau khi khai mở diện tích đất trên, năm 1980 cha mẹ bà cất căn nhà cây, mái lá, vách lá, nền đất có diện tích chiều ngang 07m, chiều dài 10m, gia đình bà sinh sống liên tục ổn định 2004.

Ngày 27/5/2004, cha bà là ông Nguyễn Văn A được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất số Y 837209, diện tích 8.400m² gồm 03 thửa: Thửa thứ 1: Diện tích 300m² đất thổ cư, thuộc thửa 18; thửa thứ 2: Diện tích 1.237m², thuộc thửa 18-a2; thửa số 03: Diện tích 6.813m², thuộc thửa 261 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang do Nguyễn Văn A đứng tên.

Năm 2006, gia đình bà dỡ bỏ căn nhà mái lá cất lại căn nhà cây, mái tol, vách thiết, nền xi măng có diện tích chiều ngang 08m, chiều dài 10m, gia đình bà và cha mẹ sinh sống liên tục ổn định trên diện tích đất này đã hơn 18 năm không ai tranh chấp. Năm 2007, cha bà bị viên phế quản một mình bà săn sóc, chăm lo cơm nước cho cha. Đến ngày 03/08/2009, cha là ông Nguyễn Văn A bị bệnh chết (có giấy chứng tử kèm theo), sau khi cha bà chết bà và mẹ lo đám tang, xây dựng mồ mã cho cha, cha bà cũng được chôn cất trên diện tích đất này, đồng thời cậu bà là Nguyễn Văn C cũng được chôn cất trên diện tích đất này.

Năm 2010, mẹ bà chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn M diện tích 03 công đất lúa tầm 03m, hai bên thống nhất thỏa thuận chuyển nhượng với giá 06 cây vàng 24kara, sau khi chuyển nhượng đất cho anh M mẹ bà lấy toàn bộ số tiền này để xây dựng nhà mồ có diện tích 42m² (chiều ngang 7m, chiều dài 6m, phần đất này nằm trong diện tích 3.951m²). Vậy sau khi chuyển nhượng cho ông M, mẹ bà còn lại diện tích 3.951m².

Sau khi cha bà chết, ngày 24/11/2010 anh em bà thống nhất đồng ý cho mẹ là bà Lê Thị B nhận thừa kế từ cha là ông Nguyễn Văn A diện tích 3.951m² (có văn bản phân chia thừa kế kèm theo) có sự xác nhận của Phó Chủ tịch UBND thị trấn S là bà Nguyễn Thị Thu L ký. Ngày 03/3/2011, anh M được UBND huyện H cấp giấy CNQSD đất có diện tích 3.865m², từ việc chuyển nhượng đất của mẹ Lê Thị B. Ngày 03/03/2011, mẹ bà được UBND huyện H cấp giấy CNQSD đất số BA154621, diện tích 3.951m² gồm 03 thửa: thửa thứ 1: Diện tích 2.364m² đất trồng lúa, thuộc thửa 261; thửa thứ 2: Diện tích 300m² đất ở tại nông thôn, thuộc thửa 261-a; thửa thứ 3: Diện tích 1287m², thuộc thửa 261-a cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang do Lê Thị B đứng tên.

Ngày 22/8/2012, mẹ bà làm hợp đồng tặng cho bà toàn bộ diện tích đất trên tại Văn phòng Công chứng H, số 5, Quốc lộ 80, khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang do ông Nguyễn Văn Tường - Công chứng viên - Trưởng phòng Công chứng H ký. Ngày 01/11/2012, bà được UBND huyện H cấp giấy CNQSD đất số BM 153088, diện tích 3.951m², đất tọa lạc tại ấp M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang do Nguyễn Thị N đứng tên.

Đến khoảng tháng 9/2012, mẹ bà có cho anh Nguyễn Văn M một căn nhà cũ mái tol, vách thiếc mà cha mẹ bà đã cất vào năm 2006. Sau đó anh M dỡ căn nhà đó đi, bà và mẹ bà xây dựng lại căn nhà cấp 04 có diện tích chiều ngang 4m, chiều dài 9m trên diện tích đất này, gia đình bà và mẹ sinh sống liên tục ổn định cho đến nay.

Ngày 25/02/2012, mẹ bà lập Tờ di chúc lần 2 (có tờ di chúc kèm theo) có nội dung như sau: Cho anh Nguyễn Văn M thêm một nền nhà chiều ngang 10m, chiều dài 25m đất thổ cư, cho chị Nguyễn Thị C đất thổ cư chiều ngang 10m, chiều dài 25m (kế nhà mồ), cho bà Nguyễn Thị N ngang 10m, chiều dài 25m đất thổ cư (bà ở cùng mẹ), tất cả các diện tích đất trên đều nằm trong diện tích 3.951m² do Nguyễn Thị N đứng tên, còn phần đất ruộng và phần đất thổ cư còn lại mẹ bà để lại dưỡng già, thì được giao lại cho bà toàn quyền sử dụng, vì bà có công phụng dưỡng mẹ bà vào những ngày cuối đời.

Năm 2016, chị Nguyễn Thị C hoán đổi đất với anh M, chị C đổi chiều ngang 10m, chiều dài 25m tiếp giáp đất anh M đổi lấy chiều ngang 8,3m, chiều dài 25m đất anh M, chị C đưa cho anh M thêm 7.000.000 đồng tiền mặt. Vậy sau khi hoán đổi anh M có diện tích chiều ngang 11,7m, chiều dài 25m tiếp giáp khoảng đất nhà mồ. Sau khi hoán đổi đất với chị C, anh M cho con gái là Nguyễn Thị Kim H toàn bộ diện tích đất này. Năm 2018, H cất căn nhà tiền chế có diện tích chiều ngang 11,7m, chiều dài 25m sinh sống liên tục ổn định cho đến nay.

Năm 2017, mẹ bà bị bệnh tai biến một mình bà chăm sóc và phụng dưỡng. Đến ngày 09/12/2022, mẹ bà là bà Lê Thị B chết, một mình bà lo hậu sự đám tang và xây cát mồ mã và mẹ cũng được chôn cất trong căn nhà mồ trên.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông M, yêu cầu độc lập của bà C; anh H, chị H, bà có ý kiến sau:

Bà đồng ý cho ông M phần đất 10m ngang + 1,7m ngang đổi với bà C, chiều dài hết đất phần đất này giáp ranh với đất bà C và đường nước 01m, dài hết đất nằm phía bên kia giáp ranh với nhà mồ và giáp ranh với bà Q.

Bà đồng ý cho bà C diện tích đất ngang 8,3m, dài hết đất.

Bà yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn M phải trả cho bà phần đất lấn chiếm có diện tích (chiều ngang 6,3m, chiều dài mé từ lộ đan đến hết đất), đất tọa lạc tại khu phố M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang, đất có tứ cận giáp ranh như sau: Phía Đông giáp nhà mồ của cha mẹ bà; Phía Tây giáp đất anh Nguyễn Văn M; Phía Nam giáp đất ruộng anh Nguyễn Văn M; Phía Bắc giáp Kênh Cây Gòn.

Phần đất này nằm trong diện tích 3.951m², đất tọa lạc tại ấp M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang, được UBND huyện H cấp giấy CNQSD đất số BM 153088 ngày 01/11/2012 do Nguyễn Thị N đứng tên. Đồng thời buộc ông M di dời toàn bộ cây cối như Xoài, Mít, Mai....trên đất của bà trả lại hiện trạng đất ban đầu cho bà sử dụng.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M đối với diện tích 116m² đất (theo tờ trích đo địa chính ngày 21/08/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H), tọa lạc tại ấp M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang, đất có vị trí tứ cận nêu trên.

(Tất cả các số liệu theo Trích đo địa chính ngày 21/8/2023 và ngày 27/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H).

Đối với phần đất bà đồng ý cho ông M có căn nhà của anh H, chị H. Giữa ông M đã cho anh H, chị H thì giữa ông M và anh H, chị H tự thoả thuận với nhau. Do đó bà không đồng ý với yêu cầu của anh H, chị H yêu cầu bà phải trả giá trị tài sản là căn nhà của gia đình chị H, anh H với số tiền 149.593.000 đồng theo Chứng thư định giá ngày 25/9/2023 của Công ty TNHH Định giá T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà yêu cầu Toà án công nhận diện tích chiều ngang 8,3m; chiều dài hết phần đất đắp thêm, đất toạ lạc lại khu phố M, thị trấn H, tỉnh Kiên Giang, đất có tứ cận giáp ranh như sau: Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị N; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn M; phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị N; phía Bắc giáp lộ đan là thuộc quyền sử dụng đất của bà C.

Yêu cầu Toà án buộc bà N phải tách thửa sang tên cho bà C đúng diện tích chiều ngang 8,3m; chiều dài 29m đất toạ lạc vị trí đất nêu trên.

Yêu cầu Toà án kiến nghị UBND huyện H thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 153088 cấp ngày 01/11/2012 do bà Nguyễn Thị N đứng tên để điều chỉnh và cấp mới đúng với diện tích các bên đang sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là do cha Nguyễn Văn A (1921-2009), mẹ Lê Thị B (1926-2022) khai phá, sử dụng. Sau khi cha bà (Nguyễn Văn A) chết, thì mới làm thủ tục thừa kế cho mẹ là bà Lê Thị B đứng tên, trong phần đất 6.813m^2 loại đất 02 lúa, mẹ bà đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn M 03 công (tầm 03), đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M.

Phần đất còn lại, đến ngày 22/8/2012 mẹ bà đã tặng cho Nguyễn Thị N theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và được công chứng tại Văn phòng

công chứng H. Đến ngày 01/11/2012, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 153088.

Ngày 25/02/2012, mẹ bà có làm Tờ di chúc lần 2, có xác nhận của của ấp và Thị trấn S, thì bà cũng thống nhất với Tờ Di chúc này.

Sau đó, thì ông M đổi đất với bà Nguyễn Thị C, bà C lấy 8,3m đất thổ cư ngang của ông M và đồng ý giao 1,7m của bà C + 7.000.000đ *(Bảy triệu đồng)* cho ông M. Như vậy ông M được 11,7m ngang thổ cư. Do bà đã có đất gần đó, với lại không có bao nhiêu, mẹ bà có cho, nhưng bà không nhận, mà để lại cho các em.

Đối với buổi hoà giải vào lúc 15 giờ ngày 20/6/2013, do thời gian lâu quá, nên bà không nhớ rõ có tham dự buổi hoà giải, thêm phần bà không rành về chữ nghĩa, nên cũng không nắm được nội dung như thế nào và bà không nhớ có ký tên vào biên bản hoà giải này không.

Việc ông M cho rằng mẹ bà (bà B) cho ông M thêm 02m và 4,3m làm đường lên xuống máy cày là không có. Đối với phần đất còn đang tranh chấp này, bà có ý kiến thống nhất theo phương án giải quyết của UBND thị trấn S tại buổi hoà giải ngày 01/3/2023. Tổng cộng ông M được 11,7m + (6,3m : 2) = 14,85m. Vận động bà N cho ông M thêm 0,15m, để cho tròn 15m và đường nước ngang 01m, dài từ ruộng ra tới sông để canh tác lúa.

Bà không có tranh chấp gì trong vụ án này. Bà yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt tôi trong suốt quá trình tố tụng tại Toà án nhân dân các cấp. Bà cam kết không khiếu nại về sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thị Kim H và anh Đỗ Thanh H trình bày:

Đối với phần đất tranh chấp hiện đang có căn nhà của vợ chồng anh chị được cha ông Nguyễn Văn M cho và cất căn nhà cấp 4. Vào thời điểm cất nhà, không có ai ngăn cản. Trường hợp khi Toà án giải quyết phần đất này thuộc về ai, thì yêu cầu trả lại cho vợ chồng anh chị số tiền 149.593.000 đồng theo chứng thư định giá ngày 25/9/2023 của Công ty TNHH Định giá Thịnh V. Nếu phần đất có căn nhà của vợ chồng anh, mà giao cho ông M, thì giữa vợ chồng anh và cha là ông M tự thoả thuận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 95/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Công nhận cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng đất diện tích ngang 11,7m, dài hết đất có diện tích 225m^2 (Trong đó có 96,2m^2, đất hành lang giao thông đường bộ), trên đất có căn nhà của vợ chồng chị Nguyễn Thị Kim H, ông Đỗ Thanh H bao gồm các cạnh như sau:

- Cạnh 16-20 = 11,7m giáp đường bê tông (kênh ranh S - K);

- Cạnh 20-19-18 = 19,85m giáp với đất bà Nguyễn Thị C đang sử dụng;

- Cạnh 18-17-14 = 11,7m giáp đất ruộng của ông Nguyễn Văn M;

- Cạnh 14-15-16 = 18,68m giáp với phần đất đã được cấp giấy cho bà Nguyễn Thị N;

2. Công nhận cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng diện tích đất đường nước ngang 01m, dài hết đất có diện tích 18,8m^2 (Trong đó có 8,3m^2, đất hành lang giao thông đường bộ) bao gồm các cạnh như sau:

- Cạnh 1-6 = 01m giáp đường bê tông (kênh ranh S - K);

- Cạnh 6-5-4 = 18,81m giáp đất nhà mồ, phần đất đã được cấp giấy cho bà Nguyễn Thị N;

- Cạnh 4-3 = 01m giáp đất ruộng của ông Nguyễn Văn M;

- Cạnh 3-2-1 = 18,83m giáp với đất của bà Nguyễn Thị Q;

3. Bác khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu công nhận về đường nước mẹ ông cho 4,3m và mẹ ông cho thêm 02m với diện tích 116m^2 (Trong đó có 51,9m^2, đất hành lang giao thông đường bộ) bao gồm các cạnh như sau:

- Cạnh 9-16 = 6,3m giáp đường bê tông (kênh ranh S - K);

- Cạnh 16-15-14 = 18,68m giáp với phần đất được công nhận cho ông Nguyễn Văn M;

- Cạnh 14-7 = 6,3m giáp đất ruộng của ông Nguyễn Văn M;

- Cạnh 7-8-9 = 18,83m giáp đất nhà mồ, phần đất đã được cấp giấy cho bà Nguyễn Thị N;

4. Công nhận cho bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng đất chiều ngang 8,3m; chiều dài hết phần đất đắp thêm có diện tích 192,5m^2 (Trong đó có 68,1m^2, đất hành lang giao thông đường bộ) bao gồm các cạnh như sau:

- Cạnh 20-31 = 8,3 giáp đường bê tông (kênh ranh S - K);

- Cạnh 31-30-29-33 = 23,7m giáp đất Nguyễn Thị N;

- Cạnh 33-32 = 8,8m giáp đất bà Nguyễn Thị N;

- Cạnh 32-18-19-20 = 23,2m giáp phần đất công nhận cho ông Nguyễn Văn M.

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N, công nhận diện tích 116m^2 (Trong đó có 51,9m^2, đất hành lang giao thông đường bộ) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà N bao gồm các cạnh như sau:

- Cạnh 9-16 = 6,3m giáp đường bê tông (kênh ranh S - K);

- Cạnh 16-15-14 = 18,68m giáp với phần đất được công nhận cho ông Nguyễn Văn M;

- Cạnh 14-7 = 6,3m giáp đất ruộng của ông Nguyễn Văn M;

- Cạnh 7-8-9 = 18,83m giáp đất nhà mồ, phần đất đã được cấp giấy cho bà Nguyễn Thị N;

(Tất cả các số liệu theo Tờ Trích đo địa chính số TĐ 133-2023 ngày 21/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Kiên Giang).

6. Đối với yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Kim H và anh Đỗ Thanh H sẽ tự thoả thuận với ông Nguyễn Văn M, nếu có phát sinh tranh chấp thì khởi kiện thành vụ án khác.

7 . Đối với các cây trồng trên đất đã được HĐXX công nhận diện tích đất nêu trên, nếu các đương sự không tự di dời, sẽ thuộc quyền sử dụng của người được công nhận quyền sử dụng đất.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N đồng ý giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 153088 do UBND huyện H cấp ngày 01/11/2012 cho bà Nguyễn Thị N để ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị C làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất được HĐXX công nhận nêu trên. Mọi chi phí do ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị C tự chịu và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp, bà Nguyễn Thị N không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, thì ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị C có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 153088 cấp ngày 01/11/2012 do bà Nguyễn Thị N đứng tên để điều chỉnh và cấp mới đúng với diện tích các bên đang sử dụng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm của tuyên về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024 nguyên đơn ông Nguyễn Văn M kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M đối với diện tích đất ngang 4,3m và diện tích ngang 2m, chiều dài hết đất với tổng diện tích là 116m^2 là của ông M. Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho ông M diện tích

đất trên và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N để điều chỉnh lại diện tích 116m^2 cho ông M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bà N giao cho ông M diện tích đất chiều ngang 3m giáp đất ông M cho chị H đang cất nhà ở.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N đề nghị HĐXX giữ y án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Kim H vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 269 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xử.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M yêu cầu HĐXX cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M đối với diện tích đất ngang 4,3m và diện tích ngang 2m, chiều dài hết đất với tổng diện tích là 116m^2 là của ông M. Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho ông M diện tích đất trên và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N để điều chỉnh lại diện tích 116m^2 cho ông M.

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, ông M thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bà N giao cho ông diện tích đất chiều ngang 03 mét giáp đất ông M cho chị H đang cất nhà ở, Hội đồng xét xử nhận định:

Theo nội dung kháng cáo và quá trình giải quyết vụ án ông M cho rằng đường nước có diện tích chiều ngang 4,3m và 02m, tổng diện tích 116m^2 là của

mẹ ông là bà Lê Thị B cho ông khi phân chia đất cho các con, ông đã sử dụng đường nước này từ đó đến nay. Nguồn gốc đất là của cha mẹ tạo lập, việc bà Lê Thị B là mẹ ông lập thủ tục phân chia thừa kế vào ngày 24/11/2010 được UBND thị trấn S ông M cho rằng ông không ký tên vào văn bản phân chia thừa kế nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị B là không đúng quy định, việc bà B tặng cho bà N quyền sử dụng đất được lập ngày 22/8/2012 là chưa đúng quy định. Tuy nhiên căn cứ Tờ sang đất giữa bà Lê Thị B và ông Nguyễn Văn M lập ngày 15/3/2010 (BL 77) tại mặt sau có ghi thêm nội dung "có cho thêm đường nước 4 thước, dài 25 thước". Nội dung này được ghi với màu mực khác, nét chữ khác và ghi vào thời điểm khác so với những nội dung của mặt trước Tờ sang đất cũng như nội dung mặt sau phía trên phần xác nhận của nhân chứng là ông Hồ Hoàng N. Hơn nữa đến ngày 22/8/2012 bà B đến Văn phòng công chứng H để lập Hợp đồng tặng cho bà N toàn bộ phần đất trong đó có đường nước nêu trên được Công chứng viên chứng nhận nên đây là văn bản có giá trị pháp lý được pháp luật thừa nhận. Do vậy, việc ông M cho rằng bà B cho thêm ông M đường nước 4 thước, dài 25 thước là không đủ căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra, tại Biên bản hòa giải ngày 20/6/2013 của Ban lãnh đạo ấp M, ông M cho rằng bà B, bà Q, bà C và bà N đồng ý cho ông M thêm 02m chiều ngang nhưng bà N, bà Q, bà C không thừa nhận việc này. Hơn nữa thời điểm này bà N đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy bà B không thể nào cho đất cho ông M nên việc ông M căn cứ vào Biên bản hòa giải ngày 20/6/2013 để yêu cầu công nhận phần đất này cho ông là không có cơ sở xem xét.

Ông M kháng cáo nhưng tại cấp phúc thẩm ông cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ.

Đối với các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do vậy trong thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

[3]. Về các chi phí tố tụng khác:

[3.1] Chi phí trích lục hồ sơ địa chính với số tiền 250.000 đồng theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0003010 ngày 12/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng

đăng ký đất đai huyện H, bà Nguyễn Thị N đã nộp xong. Chi phí này ông Nguyễn Văn M phải chịu, nên buộc ông Nguyễn Văn M phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N 250.000 đồng.

[3.2] Chi phí giám định chữ ký với tổng số tiền 2.361.000 đồng theo biên nhận tiền bồi dưỡng giám định ngày 21/3/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kiên Giang và phiếu thu số 215 ngày 12/7/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn M đã nộp tạm ứng và phải chịu, nên không phải nộp thêm.

[3.3] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và bản vẽ với số tiền 8.579.099 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 00001821 ngày 22/8/2023 và 7.725.208 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 29/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H. Tổng cộng là 16.304.307 đồng (làm tròn 16.304.000 đồng), ông M đã nộp tạm ứng xong.

Tại phiên toà, bà Nguyễn Thị C tự nguyện chịu một phần chi phí bản vẽ với ông M đối với phần đất bà C được HĐXX công nhận.

Nên ông M phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và bản vẽ là 10.000.000 đồng và đã nộp xong. Bà C tự nguyện chịu một phần chi phí bản vẽ là 6.304.000 đồng, tuy nhiên ông M đã nộp xong, nên buộc bà C phải hoàn trả cho ông M 6.304.000 đồng.

[3.4] Chi phí định giá tài sản với số tiền 3.300.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000093 ngày 27/9/2023 của Công ty TNHH Định giá Thịnh V, ông M đã tạm ứng xong và phải chịu, nên không phải nộp thêm.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

- Buộc ông Nguyễn Văn M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.200.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009885 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Ông M còn được nhận lại 900.000 đồng.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000065 ngày 05/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kim H, anh Đỗ Thanh H số tiền tạm ứng án phí án phí đã nộp 3.740.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0003594 ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Nguyễn Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 600.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0007072 ngày 08/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Bà Nguyễn Thị N còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn M phải nộp án phí số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001293 ngày 28/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 624, khoản 1 Điều 643 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Phần tuyên xử:

1. Công nhận cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng đất diện tích ngang 11,7m, dài hết đất có diện tích 225m^2 (Trong đó có 96,2m^2, đất hành lang giao thông đường bộ), trên đất có căn nhà của vợ chồng chị Nguyễn Thị Kim H, ông Đỗ Thanh H bao gồm các cạnh như sau:

- Cạnh 16-20 = 11,7m giáp đường bê tông (kênh ranh S - K);

- Cạnh 20-19-18 = 19,85m giáp với đất bà Nguyễn Thị C đang sử dụng;

- Cạnh 18-17-14 = 11,7m giáp đất ruộng của ông Nguyễn Văn M;

- Cạnh 14-15-16 = 18,68m giáp với phần đất đã được cấp giấy cho bà Nguyễn Thị N;

2. Công nhận cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng diện tích đất đường nước ngang 01m, dài hết đất có diện tích 18,8m^2 (Trong đó có 8,3m^2, đất hành lang giao thông đường bộ) bao gồm các cạnh như sau:

- Cạnh 1-6 = 01m giáp đường bê tông (kênh ranh S - K);

- Cạnh 6-5-4 = 18,81m giáp đất nhà mồ, phần đất đã được cấp giấy cho bà Nguyễn Thị N;

- Cạnh 4-3 = 01m giáp đất ruộng của ông Nguyễn Văn M;

- Cạnh 3-2-1 = 18,83m giáp với đất của bà Nguyễn Thị Q;

3. Bác khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu công nhận về đường nước mẹ ông cho 4,3m và mẹ ông cho thêm 02m với diện tích 116m^2 (Trong đó có 51,9m^2, đất hành lang giao thông đường bộ) bao gồm các cạnh như sau:

- Cạnh 9-16 = 6,3m giáp đường bê tông (kênh ranh S - K);

- Cạnh 16-15-14 = 18,68m giáp với phần đất được công nhận cho ông Nguyễn Văn M;

- Cạnh 14-7 = 6,3m giáp đất ruộng của ông Nguyễn Văn M;

- Cạnh 7-8-9 = 18,83m giáp đất nhà mồ, phần đất đã được cấp giấy cho bà Nguyễn Thị N;

4. Công nhận cho bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng đất chiều ngang 8,3m; chiều dài hết phần đất đắp thêm có diện tích 192,5m^2 (Trong đó có 68,1m^2, đất hành lang giao thông đường bộ) bao gồm các cạnh như sau:

- Cạnh 20-31 = 8,3 giáp đường bê tông (kênh ranh S - K);
- Cạnh 31-30-29-33 = 23,7m giáp đất Nguyễn Thị N;
- Cạnh 33-32 = 8,8m giáp đất bà Nguyễn Thị N;
- Cạnh 32-18-19-20 = 23,2m giáp phần đất công nhận cho ông Nguyễn Văn M.

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N, công nhận diện tích 116m^2 (Trong đó có 51,9m^2, đất hành lang giao thông đường bộ) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà N bao gồm các cạnh như sau:

- Cạnh 9-16 = 6,3m giáp đường bê tông (kênh ranh S - K);
- Cạnh 16-15-14 = 18,68m giáp với phần đất được công nhận cho ông Nguyễn Văn M;
- Cạnh 14-7 = 6,3m giáp đất ruộng của ông Nguyễn Văn M;
- Cạnh 7-8-9 = 18,83m giáp đất nhà mồ, phần đất đã được cấp giấy cho bà Nguyễn Thị N;

(Tất cả các số liệu theo Tờ Trích đo địa chính số TĐ 133-2023 ngày 21/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Kiên Giang).

6. Đối với yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Kim H và anh Đỗ Thanh H sẽ tự thoả thuận với ông Nguyễn Văn M, nếu có phát sinh tranh chấp thì khởi kiện thành vụ án khác.

7 . Đối với các cây trồng trên đất đã được HĐXX công nhận diện tích đất nêu trên, nếu các đương sự không tự di dời, sẽ thuộc quyền sử dụng của người được công nhận quyền sử dụng đất.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N đồng ý giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 153088 do UBND huyện H cấp ngày 01/11/2012 cho bà Nguyễn Thị N để ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị C làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất được HĐXX công nhận nêu trên. Mọi chi phí do ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị C tự chịu và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp, bà Nguyễn Thị N không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, thì ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị C có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 153088 cấp ngày 01/11/2012 do bà Nguyễn Thị N đứng tên để điều chỉnh và cấp mới đúng với diện tích các bên đang sử dụng.

9. Về các chi phí tố tụng khác:

- Chi phí trích lục hồ sơ địa chính với số tiền 250.000 đồng theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0003010 ngày 12/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, bà Nguyễn Thị N đã nộp xong. Chi phí này ông Nguyễn Văn M phải chịu, nên buộc ông Nguyễn Văn M phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Chi phí giám định chữ ký với tổng số tiền 2.361.000 đồng theo biên nhận tiền bồi dưỡng giám định ngày 21/3/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kiên Giang và phiếu thu số 215 ngày 12/7/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn M đã nộp tạm ứng và phải chịu, nên không phải nộp thêm.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và bản vẽ với số tiền 8.579.099 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 00001821 ngày 22/8/2023 và 7.725.208 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 29/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H. Tổng cộng là 16.304.307 đồng (làm tròn 16.304.000 đồng), ông M đã nộp tạm ứng xong.

Ông M phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và bản vẽ là 10.000.000 đồng và đã nộp xong. Bà C tự nguyện chịu một phần chi phí bản vẽ là 6.304.000 đồng, tuy nhiên ông M đã nộp xong, nên buộc bà C phải hoàn trả cho ông M 6.304.000 đồng (Sáu triệu ba trăm lẻ bốn nghìn đồng).

- Chi phí định giá tài sản với số tiền 3.300.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000093 ngày 27/9/2023 của Công ty TNHH Định giá Thịnh V, ông M đã tạm ứng xong và phải chịu, nên không phải nộp thêm.

10. *Về án phí:*

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Văn M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.200.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009885 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Ông M còn được nhận lại 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000065 ngày 05/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kim H, anh Đỗ Thanh H số tiền tạm ứng án phí án phí đã nộp 3.740.000 đồng (Ba triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0003594 ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Nguyễn Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 600.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0007072 ngày 08/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân

sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Bà Nguyễn Thị N còn phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn M phải nộp án phí số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001293 ngày 28/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ su ng; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện H;
- THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Minh Triều